

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2008/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 4 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đơn giá bồi thường nhà và các công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/ PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ngày 10 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 16/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ bộ Đơn giá xây dựng cơ bản của tỉnh công bố tại Quyết định số 04/2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 304/TT-SXD ngày 14 tháng 4 năm 2008 về việc đề nghị ban hành Đơn giá bồi thường nhà và các công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Kèm theo biên bản

hội nghị liên Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường họp ngày 14 tháng 4 năm 2008),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá bồi thường nhà, các công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quy định áp dụng:

1. Đơn giá bồi thường nhà và công trình kiến trúc khác gắn liền với đất là cơ sở xác định giá trị bồi thường nhà và công trình kiến trúc khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Nhà, công trình kiến trúc khác gắn liền với đất xây dựng không đúng quy trình kỹ thuật xây dựng và hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước không được bồi thường theo đơn giá này.

3. Đối với những công tác xây lắp chưa có trong đơn giá bồi thường nhưng đã ban hành đơn giá xây dựng cơ bản chi tiết tại bộ Đơn giá xây dựng cơ bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, khi xác định giá trị bồi thường tính theo đơn giá xây dựng cơ bản chi tiết nêu trên và cơ cấu dự toán xây lắp theo quy định hiện hành của Nhà nước tại thời điểm lập dự toán kinh phí bồi thường.

4. Trường hợp nhà và công trình kiến trúc khác gắn liền với đất chưa có trong đơn giá bồi thường và chưa ban hành đơn giá xây dựng cơ bản chi tiết trong bộ Đơn giá xây dựng cơ bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng bồi thường cấp huyện, thành, thị phối hợp với Hội đồng thẩm định phương án bồi thường của cấp có thẩm quyền khảo sát thực tế và đề xuất phương pháp tính toán, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Thời gian áp dụng:

- Các phương án bồi thường nhà cửa, công trình kiến trúc khác đã có Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt và có thông báo trả tiền trước ngày 01 tháng 5 năm 2008 thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt;

- Các phương án bồi thường nhà cửa, công trình kiến trúc khác đã có Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền nhưng chưa có thông báo trả tiền trước ngày 01 tháng 5 năm 2008 phải phê duyệt lại;

- Các phương án bồi thường và phương án bổ sung bồi thường về nhà cửa, công trình kiến trúc khác được lập và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt từ ngày 01 tháng 5 năm 2008 thực hiện theo giá mới.

6. Những trường hợp khác Hội đồng bồi thường có văn bản gửi Sở Xây dựng để nghiên cứu, hướng dẫn hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết cụ thể.

Điều 3. Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành liên quan hướng dẫn các Sở, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên và các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công; Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và các tổ chức, cá nhân hộ gia đình có sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2008 và thay thế Quyết định số 2044/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Đơn giá bồi thường nhà, các công trình kiến trúc gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Đàm Thanh Nghị

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm
2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
	PHẦN 1		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ		
I	Nhà 5 tầng, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ mác 75-99, cao 18m, mái bằng, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín	m ² XD	10.281.000
II	Nhà 4 tầng, cao tường 14,5m, mái bằng, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Xây tường chịu lực 220, gạch chỉ mác 75 - 99	m ² XD	7.998.000
2	Khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ mác 75 - 99	m ² XD	8.225.000
III	Nhà 3 tầng, cao tường 11,4 m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Mái bằng		
1.1	Xây tường chịu lực 220, gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	5.340.000
1.2	Khung bê tông cốt thép. tường xây gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	5.491.000
2	Mái lợp ngói 22 viên/m², xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5		
2.1	Xây tường chịu lực 220, gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	4.985.000
2.2	Khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	5.137.000
3	Mái lợp Phibrô xi măng, xà gỗ gỗ mỡ		
3.1	Xây tường chịu lực 220, gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	4.898.000
3.2	Khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	5.050.000
4	Mái lợp tôn màu mạ kẽm dày 0,42mm, xà gỗ thép		

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.1	Xây tường chịu lực 220, gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	5.160.000
4.2	Khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	5.311.000
IV	Nhà xây 2 tầng, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Khung bê tông cốt thép, tường xây 110, gạch chỉ mác 75-99		
1.10	Mái bằng		
1.11	Tường cao 8,1m	m ² XD	4.013.000
1.12	Tường cao 7,5m	m ² XD	3.869.000
1.13	Tường cao 7,0m	m ² XD	3.745.000
1.14	Tường cao 6,5m	m ² XD	3.621.000
1.15	Tường cao 6,0m	m ² XD	3.498.000
1.16	Tường cao 5,4m	m ² XD	3.345.000
1.20	Mái lợp ngói 22 viên/m², xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5		
1.21	Tường cao 8,1m	m ² XD	3.659.000
1.22	Tường cao 7,5m	m ² XD	3.515.000
1.23	Tường cao 7,0m	m ² XD	3.391.000
1.24	Tường cao 6,5m	m ² XD	3.268.000
1.25	Tường cao 6,0m	m ² XD	3.144.000
1.26	Tường cao 5,4m	m ² XD	2.991.000
1.30	Mái lợp Phibrô xi măng, xà gỗ gỗ mỡ		
1.31	Tường cao 8,1m	m ² XD	3.572.000
1.32	Tường cao 7,5m	m ² XD	3.428.000
1.33	Tường cao 7,0m	m ² XD	3.304.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.34	Tường cao 6,5m	m ² XD	3.108.000
1.35	Tường cao 6,0m	m ² XD	3.057.000
1.36	Tường cao 5,4m	m ² XD	2.904.000
1.40	Mái lợp tôn màu mạ kẽm dày 0,42mm, xà gồ thép		
1.41	Tường cao 8,1m	m ² XD	3.833.000
1.42	Tường cao 7,5m	m ² XD	3.689.000
1.43	Tường cao 7,0m	m ² XD	3.566.000
1.44	Tường cao 6,5m	m ² XD	3.442.000
1.45	Tường cao 6,0m	m ² XD	3.318.000
1.46	Tường cao 5,4m	m ² XD	3.165.000
2	Tường chịu lực 220, gạch chỉ mác 75-99		
2.10	Mái bằng		
2.11	Tường cao 8,1m	m ² XD	3.902.000
2.12	Tường cao 7,5m	m ² XD	3.762.000
2.13	Tường cao 7,0m	m ² XD	3.642.000
2.14	Tường cao 6,5m	m ² XD	3.521.000
2.15	Tường cao 6,0m	m ² XD	3.401.000
2.16	Tường cao 5,4m	m ² XD	3.252.000
2.20	Mái lợp ngói 22 viên/m², xà gồ, cầu phong gỗ xẻ N4-5		
2.21	Tường cao 8,1m	m ² XD	3.548.000
2.22	Tường cao 7,5m	m ² XD	3.408.000
2.23	Tường cao 7,0m	m ² XD	3.288.000
2.24	Tường cao 6,5m	m ² XD	3.168.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.25	Tường cao 6,0m	m ² XD	3.047.000
2.26	Tường cao 5,4m	m ² XD	2.899.000
2.20	Mái lợp Phibrô xi măng, xà gồ gỗ mỡ		
2.21	Tường cao 8.1m	m ² XD	3.461.000
2.22	Tường cao 7,5m	m ² XD	3.321.000
2.23	Tường cao 7,0m	m ² XD	3.201.000
2.24	Tường cao 6,5m	m ² XD	3.080.000
2.25	Tường cao 6,0m	m ² XD	2.960.000
2.26	Tường cao 5,4m	m ² XD	2.811.000
2.30	Mái lợp tôn màu mạ kẽm dày 0,42mm, xà gồ thép		
2.31	Tường cao 8,1m	m ² XD	3.722.000
2.32	Tường cao 7,5m	m ² XD	3.582.000
2.33	Tường cao 7,0m	m ² XD	3.462.000
2.34	Tường cao 6,5m	m ² XD	3.342.000
2.35	Tường cao 6,0m	m ² XD	3.222.000
2.36	Tường cao 5,4m	m ² XD	3.073.000
V	Nhà I tầng mái bằng, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Khung bê tông cốt thép, tường xây 110, gạch chỉ mác 75-99		
1.1	Tường cao 4,2m	m ² XD	1.924.000
1.2	Tường cao 3,7m	m ² XD	1.809.000
1.3	Tường cao 3,2m	m ² XD	1.692.000
1.4	Tường cao 2,7m	m ² XD	1.576.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	Tường chịu lực 220, gạch chỉ mác 75-99		
2.1	Tường cao 4,2m	m ² XD	1.871.000
2.2	Tường cao 3,7m	m ² XD	1.759.000
2.3	Tường cao 3,2m	m ² XD	1.645.000
2.4	Tường cao 2,7m	m ² XD	1.532.000
VI	Nhà xây gạch chỉ mác 75-99, mái lợp ngói 22 viên/m², xà gồ gỗ, cầu phong gỗ xẻ N 4-5, không trần, nền đất,		
1	Tường cao 3,3m		
1.1	Tường xây 220	m ² XD	1.269.000
1.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	1.087.000
1.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	806.000
2	Tường cao 2,7m		
2.1	Tường xây 220	m ² XD	1.156.000
2.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	999.000
2.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	834.000
3	Tường cao 2,3m		
3.1	Tường xây 220	m ² XD	994.000
3.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	890.000
3.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	764.000
VII	Nhà xây gạch chỉ mác 75-99, mái lợp ngói mũi và ngói chiếu xà gồ gỗ, cầu phong gỗ xẻ N 4-5, không trần, nền đất		
1	Tường cao 3,3m		
1.1	Tường xây 220	m ² XD	1.304.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	1.125.000
1.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	844.000
2	<i>Tường cao 2,7m</i>		
2.1	Tường xây 220	m ² XD	1.195.000
2.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	1.037.000
2.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	872.000
3	<i>Tường cao 2,3m</i>		
3.1	Tường xây 220	m ² XD	1.032.000
3.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	928.000
3.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	802.000
VIII	Nhà xây gạch chỉ mác 75-99, mái lợp Phi Brô xi măng, xà gồ gỗ tròn N 4-5, không trần, nền đất		
1	<i>Tường cao 3,3m</i>		
1.1	Tường xây 220	m ² XD	1.138.000
1.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	985.000
1.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	822.000
2	<i>Tường cao 2,7m</i>		
2.1	Tường xây 220	m ² XD	1.048.000
2.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	896.000
2.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	730.000
3	<i>Tường cao 2,3m</i>		
3.1	Tường xây 220	m ² XD	890.000
3.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	786.000
3.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	660.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
IX	Nhà xây gạch chỉ mác 75-99, mái lợp tôn màu mạ kẽm dày 0,42 mm xà gỗ thép, không trần, nền đất		
1	Tường cao 3,3m		
1.1	Tường xây 220	m ² XD	1.430.000
1.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	1.246.000
1.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	965.000
2	Tường cao 2,7m		
2.1	Tường xây 220	m ² XD	1.319.000
2.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	1.158.000
2.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	993.000
3	Tường cao 2,3m		
3.1	Tường xây 220	m ² XD	1.153.000
3.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	1.049.000
3.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	923.000
X	Nhà xây gạch chỉ mác 75-99, mái lợp lá cọ, không trần, nền đất		
1	Tường cao 3,3m		
1.1	Tường xây 220	m ² XD	1.126.000
1.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	973.000
1.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	811.000
2	Tường cao 2,7m		
2.1	Tường xây 220	m ² XD	1.036.000
2.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	885.000
2.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	718.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3	Tường cao 2,3m		
3.1	Tường xây 220	m ² XD	879.000
3.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	775.000
3.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	649.000
XI	Nhà xây gạch xỉ, tường dày 180, mái lợp ngói đỏ, xà gồ, cầu phong gỗ xẻ N4-5, không trần, nền đất		
1	Tường cao 3,3 m	m ² XD	808.000
2	Tường cao 2,7 m	m ² XD	735.000
3	Tường cao 2,3 m	m ² XD	683.000
XII	Nhà xây gạch xỉ, tường dày 180, mái lợp Phibrô xi măng, xà gồ gỗ tròn N 4-5, không trần, nền đất		
1	Tường cao 3,3 m	m ² XD	705.000
2	Tường cao 2,7 m	m ² XD	632.000
3	Tường cao 2,3 m	m ² XD	581.000
XIII	Nhà xây gạch xỉ, tường dày 180, mái lợp tôn màu mạ kẽm dày 0,42mm, xà gồ thép, không trần, nền đất		
1	Tường cao 3,3 m	m ² XD	967.000
2	Tường cao 2,7 m	m ² XD	894.000
3	Tường cao 2,3 m	m ² XD	842.000
XIV	Nhà xây gạch xỉ tường dày 180, mái lợp lá cọ, không trần, nền đất		
1	Tường cao 3,3 m	m ² XD	694.000
2	Tường cao 2,7 m	m ² XD	621.000
3	Tường cao 2,3 m	m ² XD	569.000
XV	Nhà tre ngâm, mái lợp ngói đỏ, cao 2,5 m, không bó nền nền đất		

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Vách toóc xi	m ² XD	333.000
2	Vách bùn rom	m ² XD	292.000
3	Tường trình đất dày 0.4m	m ² XD	300.000
XVI	Nhà tre ngâm, mái lợp phibrô xi măng, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	252.000
2	Vách bùn rom	m ² XD	211.000
3	Tường trình đất dày 0.4m	m ² XD	221.000
XVII	Nhà tre ngâm, mái lợp lá cọ, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	242.000
2	Vách bùn rom	m ² XD	201.000
3	Tường trình đất dày 0.4m	m ² XD	210.000
XVII I	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp ngói đỏ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N 4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất.		
1	Vách toóc xi	m ² XD	450.000
2	Vách bùn rom	m ² XD	408.000
3	Tường trình đất dày 0.4m	m ² XD	380.000
XIX	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp phibrô xi măng, xà gỗ gỗ xẻ N 4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất.		
1	Vách toóc xi	m ² XD	347.000
2	Vách bùn rom	m ² XD	306.000
3	Tường trình đất dày 0.4m	m ² XD	277.000
XX	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp lá cọ, xà gỗ gỗ xẻ N4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất.		

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Vách toóc xi	m ² XD	337.000
2	Vách bùn rom	m ² XD	295.000
3	Tường trình đất dày 0.4m	m ² XD	267.000
XXI	Nhà sàn, cột gỗ tròn N4-5, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gỗ, cầu phong gỗ, gỗ xẻ N4-5, lợp ngói đỏ, không vách, nền đất		
1	Mái lợp ngói đỏ	m ² XD	552.000
2	Mái lợp phibrô xi măng	m ² XD	448.000
3	Mái lợp lá cọ	m ² XD	438.000
	PHẦN II		
I	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY LẬP CÔNG TÁC BÊ TÔNG		
1	Bê tông nền sỏi 1x2, vữa mác 200	m ³	760.000
2	Bê tông nền sỏi 1x2, vữa mác 150	m ³	696.000
3	Bê tông cốt thép cột, tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, cao $\leq 4\text{m}$, đá 1x2, vữa mác 200	m ³	7.531.000
4	Bê tông cốt thép cột, tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, cao $> 4\text{m}$, đá 1x2, vữa mác 200	m ³	7.596.000
5	Bê tông cốt thép dầm, sỏi 1x2, mác 200	m ³	6.089.000
6	Bê tông sàn mái có cốt thép, đá 1x2, mác 200		283.000
7	Bê tông cốt thép Ô văng đá 1x2, mác 200		303.000
8	Bê tông gạch vỡ, vữa tam hợp mác 50		317.000
II	CÔNG TÁC CẤP ĐIỆN, CẤP NƯỚC		
1	CẤP ĐIỆN		
1.1	Cấp điện vào tầng 1 nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	đ/m ² sàn	86.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.2	Cấp điện vào tầng 2, 3, 4 nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	đ/m ² sàn	71.000
1.3	Cấp điện vào tầng 1 nhà không có bếp, công trình vệ sinh khép kín	đ/m ² sàn	62.000
1.4	Cấp điện vào tầng 2,3 ,4 nhà không có bếp, công trình vệ sinh khép kín	đ/m ² sàn	58.000
2	CẤP NƯỚC		
2.1	Cấp , thoát nước vào tầng 1 nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	đ/m ² sàn	30.000
2.2	Cấp , thoát nước vào tầng 2, 3, 4 nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	đ/m ² sàn	24.000
III	CÔNG TÁC ĐÀO ĐẤT , ĐẬP ĐẤT		
1	ĐÀO ĐẤT		
1.1	Đào đất khối lượng $\leq 150\text{m}^3$	m ³	40.000
1.2	Đào đất khối lượng $> 150\text{m}^3 \leq 300 \text{m}^3$		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m ³	40.000
	- Khối lượng $>150\text{m}^3$ đến 300m^3	m ³	15.000
1.3	Đào đất khối lượng $> 300 \text{m}^3$		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m ³	40.000
	- Khối lượng $>150\text{m}^3$ đến 300m^3	m ³	15.000
	- Khối lượng $> 300 \text{m}^3$	m ³	10.000
2	ĐẬP ĐẤT		
2.1	Đập đê, đập, kênh mương khối lượng $\leq 150\text{m}^3$	m ³	35.000
2.2	Đập đê, đập, kênh mương khối lượng $> 150\text{m}^3 \leq 300 \text{m}^3$		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m ³	35.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Khối lượng >150m ³ đến 300m ³	m ³	16.000
2.3	Đắp đê, đập, kênh mương khối lượng > 300 m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	35.000
	- Khối lượng >150m ³ đến 300m ³	m ³	16.000
	- Khối lượng > 300 m ³	m ³	9.000
2.4	Đắp đất nền móng công trình	m ³	46.000
2.5	Đắp miệng lò nung vật liệu xây dựng bằng đất nhồi	m ³	106.000
IV	CÔNG TÁC LÀM GIẾNG		
1	Giếng đào, đường kính ≤ 1m, sâu ≤ 8m	m ³	194.000
2	Giếng đào, đường kính > 1m, sâu ≤ 8m	m ³	127.000
3	Giếng đào, đường kính ≤ 1m, sâu > 8m	m ³	217.000
4	Giếng đào, đường kính > 1m, sâu > 8m	m ³	143.000
5	Giếng khoan độ sâu ≤ 45m (đã có ống bao)	md	60.000
V	CÔNG TÁC LÁNG VỮA		
1	Láng nền sàn dày 3cm, có đánh màu, vữa XM mác 75, cao ≤ 16m	m ²	30.000
2	Láng Granitô nền, cao ≤ 4m	m ²	195.000
3	Láng Granitô cầu thang	m ²	367.000
VI	CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ		
1	Lát nền gạch chỉ vữa tam hợp mác 50	m ²	86.000
2	Lát gạch lá nem 20x20 vữa tam hợp mác 50	m ²	82.000
3	Lát gạch hoa xi măng 20x20 vữa tam hợp mác 50 cao ≤ 16m	m ²	83.000
4	Lát gạch liên doanh VGRACERA 20x20, vữa TH mác 50, cao ≤ 16m	m ²	114.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5	Lát gạch hoa Trung Quốc, KT 30x30, vữa TH mác 50, cao <= 16m	m ²	84.000
6	Lát gạch liên doanh, gạch Đồng Tâm 30x30 loại I màu đẹp, vữa TH mác 50, cao <=16m	m ²	114.000
7	Lát gạch liên doanh, gạch CERAMIC 40x40 loại I, vữa TH50, cao <=16m	m ²	116.000
8	Lát gạch liên doanh, gạch GRANIT Thạch bàn 40x40 mã I vữa TH mác 50, cao < =16m	m ²	206.000
9	Lát gạch liên doanh, gạch CERAMIC 50x50 loại I, vữa TH50, cao <=16m	m ²	124.000
10	Lát gạch liên doanh, gạch GRANIT Thạch bàn 50x50 mã I vữa TH mác 50, cao < =16m	m ²	216.000
11	Lát đá xẻ 30x30cm màu vân mây , màu lông chuột cao <= 16m	m ²	143.000
12	Lát bậc cầu thang bằng đá xẻ (đá vân màu vàng Thanh Hoá)	m ²	166.000
13	Lát bậc cầu thang bằng đá xẻ (đá vân màu đen Thanh Hoá)	m ²	142.000
14	Lát bậc cầu thang bằng đá xẻ (đá GRANIT)	m ³	320.000
VII	CÔNG TÁC LÀM MÁI		
1	Lợp mái ngói 22 viên/m ² + xà gồ + cầu phong gỗ xẻ nhóm 4-5	m ²	136.000
2	Lợp mái Phibrô xi măng + xà gồ gỗ mỡ	m ²	55.000
3	Lợp mái tấm nhựa + xà gồ gỗ mỡ	m ²	87.000
4	Lợp mái tôn Đông Anh+ xà gồ thép U 80x40x3	m ²	272.000
5	Lợp mái tôn Đông Anh sóng ngói + xà gồ thép U 80x40x3	m ²	282.000
6	Lợp mái tôn kim loại không mạ màu + xà gồ thép U 80x40x3	m ²	191.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
7	Lợp mái tôn kim loại không mạ màu + xà gồ bằng gỗ mỡ	m ²	98.000
8	Lợp mái tôn kim loại không mạ màu + xà gồ bằng tre	m ²	71.000
9	Lợp mái lá cọ + buộc đòn tay + rui mè + đánh nóc	m ²	46.000
VIII	CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ		
1	Ốp tường gạch men 11x115cm vữa xi măng mác 75 cao ≤ 16m	m ²	134.000
2	Ốp tường gạch men 20x15cm vữa xi măng mác 75 cao ≤ 16m	m ²	134.000
3	Ốp tường gạch Trung Quốc 40x90, vữa xi măng mác 75, cao ≤ 16m	m ²	121.000
4	Ốp tường gạch liên doanh 20x25cm, gạch VGLACERA, vữa xi măng mác 75	m ²	172.000
5	Ốp tường gạch liên doanh 20x25cm, gạch Đồng Tâm, VXM mác 75	m ²	149.000
6	Ốp tường gạch liên doanh 20x25cm, gạch COSECO Đà Nẵng vữa xi măng mác 75	m ²	139.000
7	Ốp tường gạch liên doanh 30x30, gạch VGLACERA loại I, vữa xi măng mác 75	m ²	159.000
8	Ốp tường gạch liên doanh 30x30, gạch GRANIT - Thạch Bàn loại I vữa XM mác 75	m ²	195.000
9	Ốp tường gạch liên doanh 30x30, gạch Đồng Tâm loại I, vữa xi măng mác 75	m ²	168.000
10	Ốp tường gạch liên doanh 30x30, gạch GRANIT - VGLACERA loại I vữa XM mác 75	m ²	174.000
11	Ốp tường gạch liên doanh 40x40, gạch Đồng Tâm loại I, vữa xi măng mác 75	m ²	155.000
12	Ốp tường gạch liên doanh 40x40, gạch CERAMIC loại I, vữa xi măng mác 75	m ²	152.000
13	Ốp tường gạch liên doanh 40x40, gạch GRANIT - Thạch Bàn loại I vữa XM mác 75	m ²	247.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
14	Ốp tường gạch liên doanh 50x50, gạch GRANIT - Thạch Bàn loại I vữa XM mác 75	m ²	250.000
15	Ốp tường gạch liên doanh 50x50, gạch CERAMIC loại I, vữa xi măng mác 75	m ²	158.000
16	Ốp chân tường bằng gạch men Trung Quốc, KT 13x50 cao ≤ 16m	m ²	125.000
17	Ốp chân tường bằng gạch men liên doanh, KT 10x30 cao ≤ 16m	m ²	184.000
18	Ốp tường bằng đá GRANIT vữa xi măng mác 75 cao cách nền sàn ≤ 1m	m ²	320.000
19	Ốp tường bằng đá xẻ Thái Nguyên, KT 20x20, VXM mác 75	m ³	261.000
20	Ốp cột bằng đá xẻ Thái Nguyên, KT 20x20, VXM mác 75	m ²	299.000
IX	CÔNG TÁC TRÁT		
1	Trát tường d= 1,5cm, vữa XM mác 75, h ≤ 16m	m ²	34.000
2	Trát tường d= 1,5cm, vữa XM mác 50, h ≤ 16m	m ²	32.000
3	Trát tường d= 1,5cm, vữa TH mác 25, h ≤ 16m	m ²	31.000
4	Trát tường d= 1,5cm, vữa TH mác 50, h ≤ 16m	m ²	33.000
5	Trát đắp gờ phào, chỉ vữa xi măng mác 75	md	14.000
6	Trát tường chống văng vữa xi măng mác 75	m ²	48.000
7	Trát đá rửa tường, vữa xi măng mác 75 cao ≤ 16m	m ²	101.000
8	Trát đá rửa cột, vữa xi măng mác 75 cao ≤ 16m	m ²	134.000
9	Trát GRANITÔ thành ô văng, sê nô dày 1,5cm, vữa xi măng mác 75	m ²	296.000
X	CÔNG TÁC LÀM TRẦN		
1	Trần cốt ép	m ²	105.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	Trần nhựa Bạch Đằng chính phẩm	m ²	159.000
3	Trần nhựa Đài Loan chính phẩm	m ²	113.000
4	Trần Vôi rom	m ²	133.000
5	Trần gỗ dán	m ²	153.000
6	Trần mè gỗ N 4-5 cao <= 16m	m ²	173.000
7	Trần bằng tấm Thạch cao chống cháy, cách âm KH:3c, KT 600x600	m ²	257.000
8	Trần bằng tấm Thạch cao phủ PVC, KH: HB3; KT: 610x1220x9	m ²	255.000
9	Trần bằng tấm Thạch cao Con Voi Thái Lan, KT: 1200x2440x9	m ²	344.000
XI	CÔNG TÁC LÀM VÁCH		
1	Vách toóc xi	m ²	69.000
2	Vách bùn rom	m ²	42.000
3	Vách ngăn bằng ván gỗ N 4-5 dày 2cm, ghép khít	m ²	125.000
4	Vách ngăn bằng ván gỗ N 4-5 dày 2cm, chồng mí	m ²	152.000
5	Vách ngăn bằng cốt ép, khung gỗ	m ²	102.000
6	Vách bằng cây nửa tép, khung hóp	m ²	22.000
7	Vách ngăn bằng cây trúc, cây vầu nhỏ, khung hóp	m ²	71.000
XII	CÔNG TÁC XÂY GẠCH		
1	Xây tường gạch chỉ dày <=110, cao <=4m, vữa tam hợp mác 25	m ³	1.274.000
2	Xây tường gạch chỉ dày <=110, cao <=4m, vữa tam hợp mác 50	m ³	1.297.000
3	Xây tường gạch chỉ dày <=110, cao >4m, vữa tam hợp mác 25	m ³	1.302.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4	Xây tường gạch chỉ dày ≤ 110 , cao $> 4m$, vữa tam hợp mác 50	m^3	1.325.000
5	Xây tường gạch chỉ dày ≤ 330 , cao $\leq 4m$, vữa tam hợp mác 25	m^3	1.120.000
6	Xây tường gạch chỉ dày ≤ 330 , cao $\leq 4m$, vữa tam hợp mác 50	m^3	1.149.000
7	Xây tường gạch chỉ dày ≤ 330 , cao $> 4m$, vữa tam hợp mác 25	m^3	1.149.000
8	Xây tường gạch chỉ dày ≤ 330 , cao $> 4m$, vữa tam hợp mác 50	m^3	1.167.000
9	Xây các kết cấu phức tạp bằng gạch chỉ, vữa XM mác 75 cao $\leq 4m$	m^3	1.359.000
10	Xây các kết cấu phức tạp bằng gạch chỉ, vữa XM mác 75 cao $> 4m$	m^3	1.417.000
11	Xây tường bằng gạch mác < 75 , tường 110, cao $\leq 4m$, VTH mác 50	m^3	903.000
12	Xây tường bằng gạch mác < 75 , tường 110, cao $> 4m$, VTH mác 50	m^3	996.000
13	Xây tường bằng gạch mác < 75 , tường 330, cao $\leq 4m$, VTH mác 50	m^3	817.000
14	Xây tường bằng gạch mác < 75 , tường 330, cao $> 4m$, VTH mác 50	m^3	914.000
15	Xây tường bằng gạch Si - Li - cát, tường ≤ 330 , vữa xi măng mác 25, cao $\leq 4m$	m^3	626.000
16	Xây tường bằng gạch Si - Li - cát, tường > 330 , vữa xi măng mác 25, cao $\leq 4m$	m^3	630.000
17	Xây tường bằng gạch Xi KT: 8x15x26, tường ≤ 110 , VTH mác 25, cao $\leq 4m$	m^3	736.000
18	Xây tường bằng gạch Xi KT: 8x15x26, tường ≤ 330 , VTH mác 25, cao $\leq 4m$	m^3	681.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
19	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch mộc + bùn	m ³	214.000
20	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch loại B + bùn	m ³	362.000
VIII	CÔNG TÁC XÂY ĐÁ , XÉP ĐÁ		
1	Xây đá hộc tường thẳng, dày <=60, cao <=2m, vữa XM mác 75	m ³	543.000
2	Xây đá hộc tường thẳng, dày <=60, cao >2m, vữa XM mác 75	m ³	595.000
3	Xây đá mỏ, đá cuội tường thẳng , dày <=60 cm, cao <= 2m, vữa xi măng mác 50	m ³	424.000
4	Xây đá mỏ, đá cuội tường thẳng , dày <=60 cm, cao <= 2m, vữa tam hợp mác 10	m ³	367.000
5	Xây đá mỏ, đá cuội tường thẳng, dày <=60 cm, cao > 2m, vữa xi măng mác 50	m ³	502.000
6	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m ³	246.000
7	Xếp đá khan có chít mạch mặt bằng vữa xi măng mác 50	m ³	301.000
8	Xếp đá mỏ , đá cuội khan không chít mạch mặt bằng	m ³	175.000
9	Xếp đá mỏ , đá cuội khan có chít mạch mặt bằng vữa XM mác 50	m ³	233.000
XIV	CÁC CÔNG TÁC XÂY LẮP KHÁC		
1	Hiện tây bê tông cốt thép	m ²	1.074.000
2	Sảnh, ban công bê tông cốt thép chiều dài <= 2,1m	m ²	715.000
3	Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng bê tông cao <=4m, VXM mác 75	m ²	151.000
5	Mặt sàn ván gỗ dày 2cm	m ²	193.000
6	Nền cơ vôi	m ²	12.000
7	Trạm khắc trên kết cấu của nhà gỗ	m ²	100.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
8	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ KT 2x10	m ²	24.000
9	Quét vôi ve 01 nước trắng, 02 nước màu cao <= 16m	m ²	4.000
10	Bả ma tít vào tường	m ²	32.000
11	Sơn Silicát vào tường đã bả	m ²	24.000
12	Sơn chống thấm tường	m ²	27.000
13	Sản xuất lắp dựng cửa bằng nửa đan lóng đôi	m ²	51.000
14	Sản xuất lắp dựng cột gỗ, toang gỗ chuồng trâu, gỗ tròn N4-5	m ²	896.000
15	Sản xuất lắp dựng lan can cầu thang gỗ nghiêng cao 700 đến 760mm (bao gồm: tay vịn lan can và con tiện bằng gỗ nghiêng)	md	455.000
16	Gia công ốp gỗ cầu thang bằng gỗ nghiêng	m ²	348.000
17	Gia công ốp chân tường bằng gỗ đỉnh cao 800mm	md	420.000
18	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ N4, KT: 2x10	md	23.000
	PHẦN III		
	GIÁ VẬT LIỆU CỬA CÁC LOẠI, VẬT LIỆU ĐIỆN ĐƯỜNG ỐNG THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ VẬT LIỆU KHÁC		
I	CỬA GỖ CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT		
1	Cửa gỗ Đỉnh cánh dày 4 cm, véc ni sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ Đỉnh bung kính màu 5 ly (Ô kính > 350mm)	m ²	1.093.000
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	1.495.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	m ²	1.495.000
	+ Cửa đi chớp	m ²	1.553.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	+ Cửa Sổ gỗ Đinh kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	1.415.000
	+ Cửa sổ gỗ Đinh panô đặc	m ²	1.415.000
	+ Cửa sổ gỗ Đinh Pa nô chóp	m ²	1.473.000
2	Nẹp khuôn cửa		
	+ Nẹp cửa gỗ đinh rộng 3 - 4cm	md	18.000
	+ Nẹp cửa gỗ de, dôi rộng 3 - 4cm	md	9.000
3	Cửa gỗ Lim cánh dày 4cm véc ni, sơn bóng		
	- Cửa đi Pa nô kính gỗ Lim phun sơn bóng (Ô kính 200x200mm)	m ²	1.265.000
	- Cửa đi Pa nô đặc gỗ Lim phun sơn bóng	m ²	1.438.000
	- Cửa đi chóp phun sơn bóng	m ²	1.438.000
	- Cửa sổ Pa nô đặc gỗ Lim phun sơn bóng	m ²	1.185.000
	- Cửa sổ chóp phun sơn bóng	m ²	1.358.000
	- Cửa sổ Pa nô kính gỗ Lim phun sơn bóng (Ô kính 200x200mm)	m ²	1.358.000
4	Cửa khung gỗ Nghiến cánh dày 4cm véc ni, sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ Nghiến bung kính màu 5 ly (Ô kính > 350mm)	m ²	552.000
	+ Cửa đi gỗ Nghiến Pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	633.000
	+ Cửa đi gỗ Nghiến Pa nô đặc	m ²	736.000
	+ Cửa đi chóp gỗ nghiến	m ²	748.000
	+ Cửa sổ gỗ Nghiến kính màu (Ô kính 250x250mm)	m ²	563.000
	+ Cửa sổ gỗ Nghiến Pa nô đặc	m ²	666.000
	+ Cửa sổ chóp gỗ nghiến	m ²	678.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5	Cửa gỗ Chò Chỉ cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ bung kính màu 5 ly (Ô kính $\geq 350\text{mm}$)	m ²	518.000
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	633.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	m ²	748.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	m ²	782.000
	- Cửa sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	583.000
	- Cửa sổ Panô đặc	m ²	698.000
	- Cửa sổ chớp	m ²	732.000
6	Cửa gỗ Dõi cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ bung kính màu 5 ly (ô kính $\geq 350\text{mm}$)	m ²	541.000
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	690.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	m ²	759.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	m ²	828.000
	- Cửa Sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	640.000
	- Cửa sổ Panô đặc	m ²	709.000
	- Cửa sổ chớp	m ²	778.000
7	Cửa gỗ De cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ bung kính màu 5 ly (Ô kính $\geq 350 \times 350\text{mm}$)	m ²	380.000
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	483.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	m ²	518.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	m ²	552.000
	- Cửa Sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	443.000
	- Cửa sổ Panô đặc	m ²	478.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Cửa sổ chớp	m ²	512.000
8	Cửa gỗ Sao cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ bung kính màu 5 ly (ô kính ≥350x350mm)	m ²	483.000
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	598.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	m ²	644.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	m ²	690.000
	- Cửa sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	548.000
	- Cửa sổ Panô đặc	m ²	594.000
	- Cửa sổ chớp	m ²	640.000
9	Cửa gỗ Dẻ, Kháo cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ bung kính màu 5 ly (Ô kính ≥350x350mm)	m ²	345.000
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	380.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	m ²	403.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	m ²	403.000
	- Cửa sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	340.000
	- Cửa sổ Panô đặc	m ²	363.000
	- Cửa sổ chớp	m ²	363.000
10	Cửa gỗ Hồng sắc cánh dày 4cm, sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ bung kính màu 5 ly (Ô≥350x350mm)	m ²	219.000
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	328.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	m ²	368.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	m ²	380.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Cửa sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	288.000
	- Cửa sổ Panô đặc	m ²	328.000
	- Cửa sổ chớp	m ²	340.000
	- Cửa ván ghép	m ²	115.000
II	KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI (đã có chi phí lắp đặt)		
1	- Gỗ Đinh		
	250x70mm	md	449.000
	250x60mm	md	437.000
	140x70mm	md	253.000
	100x60mm	md	202.000
	80x70mm	md	156.000
2	- Gỗ Lim		
	250x70mm	md	449.000
	250x60mm	md	437.000
	140x60mm	md	265.000
	110x60mm	md	207.000
3	- Gỗ Nghiên		
	250x70mm	md	242.000
	250x60mm	md	219.000
	140x70mm	md	161.000
	100x70mm	md	133.000
	100x60mm	md	115.000
4	- Gỗ Chò chỉ, gỗ Dổi		

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	250x70mm	md	219.000
	250x60mm	md	207.000
	100x70mm	md	104.000
	100x60mm	md	92.000
5	- Gỗ Dẻ, gỗ Kháo (gỗ nhóm 5)		
	250x70mm	md	127.000
	250x60mm	md	110.000
	100x70mm	md	69.000
	100x60mm	md	58.000
III	CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM (cả lắp đặt hoàn chỉnh)		
1	- Vách nhôm Trung Quốc (25x50) kính Đập cầu 5 ly loại ô KT: 1300x850mm	m ²	310.000
2	- Vách nhôm Trung Quốc (76x38) kính Đập cầu 5 ly loại ô KT: 1300x850mm	m ²	346.000
3	- Vách kính khung nhôm Đài Loan (38x76) kính Đập cầu dày 5 ly. Loại ô KT: 1000x750mm	m ²	394.000
4	- Vách kính khung nhôm Đài Loan (38x76) kính Việt Nhật dày 5 ly. Loại ô KT: 1000x750mm	m ²	420.000
5	- Vách kính khung nhôm Đài Loan (38x76) kính Việt Nhật dày 5 ly. Loại ô KT: 900x600mm	m ²	444.000
6	- Vách kính khung nhôm Trung Quốc (38x76) kính Việt Nhật dày 5 ly. Loại ô KT: 900x600mm	m ²	370.000
7	- Vách nhôm Đài Loan khung (38x76), bung nhôm lá	m ²	582.000
8	- Cửa liền vách nhôm TQ (25x76) kính trắng ASIA-TQ 5 ly	m ²	490.000
9	- Cửa liền vách nhôm TQ (25x76) kính nội 5 ly	m ²	454.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
10	- Cửa khung nhôm Đài Loan 76x50 bung nhựa Đài Loan	m ²	492.000
11	- Cửa đi cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76x50mm		
	kính Nhật 5 ly màu xanh đen	m ²	576.000
12	- Cửa đi cánh mở khung nhôm trắng Đài Loan 76x38mm kính Nhật 5 ly màu trắng	m ²	552.000
13	- Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76x38, mm kính Nhật 5 ly màu trắng	m ²	576.000
14	- Cửa đi cánh lùa khung nhôm trắng Đài Loan 76x50,mm kính Nhật 5 ly màu trắng	m ²	552.000
15	- Cửa sổ cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76x38, mm kính Nhật 5 ly màu xanh đen	m ²	576.000
16	- Cửa sổ cánh mở khung nhôm trắng ĐL 76x38mm kính Nhật 5 ly màu trắng	m ²	564.000
17	- Cửa sổ cánh lùa khung nhôm trắng TQ 76x38mm kính Nhật 5 ly màu trắng	m ²	492.000
18	- Cửa đi cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76x38mm bung nhôm lá	m ²	694.000
19	- Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76x38mm bung nhôm lá	m ²	682.000
20	- Cửa thủy lực kính Nhật 10 mm	m ²	612.000
21	- Cửa thủy lực kính Nhật 12 mm	m ²	672.000
IV	VẬT LIỆU ĐIỆN		
1	Cột điện vuông bằng bê tông cốt thép		
	CV6,5 - 250(A) 140-310x224	cột	708.000
	CV7,5 - 290(A) 140-335x237	cột	834.000
	CV7,5 - 380(B) 140-335x237	cột	954.000
2	Cáp đồng bọc cách điện XLPE-CU/XLPE/PVC 1KV (3ruột) CADISUN		

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	3x4+1x2,5	md	46.000
	3x6+1x4	md	66.000
	3x10+1x6	md	104.000
3	Dây điện dân dụng do Việt Nam sản xuất		
	PVC-CU/PVC/PVC.450-750V CADISUN Thượng Đình		
	VC 1x4	md	10.000
	VC1x6	md	15.000
	Dây xúp đôi 2x2	md	9.000
	Dây xúp đôi 2x2,5	md	11.000
V	KÍNH CÁC LOẠI		
1	Kính trắng Đáp cầu dày 3 mm	m ²	53.000
2	Kính trắng Đáp cầu dày 5 mm	m ²	87.000
3	Kính Việt - Nhật màu xanh đen dày 5 ly	m ²	99.000
4	Kính Việt - Nhật màu trắng dày 5 ly	m ²	93.000
VI	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI		
1	ỐNG KẼM VÀ PHỤ KIỆN		
1.10	Ống kẽm LDHP		
	Ống xanh Φ15	md	33.000
	Ống xanh Φ20	md	43.000
	Ống xanh Φ26	md	65.000
	Ống xanh Φ33	md	84.000
	Ống xanh Φ40	md	97.000
1.20	Phụ kiện ống kẽm		

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.21	Cút thép các loại		
	Φ15	cái	4.000
	Φ20	cái	5.000
	Φ26	cái	9.000
	Φ33	cái	13.000
	Φ40	cái	17.000
	Φ50	cái	27.000
1.22	TE thép các loại		
	Φ15	cái	5.000
	Φ20	cái	8.000
	Φ26	cái	12.000
	Φ33	cái	18.000
	Φ40	cái	22.000
	Φ50	cái	37.000
1.23	Côn thép các loại		
	D15	cái	3.000
	D20	cái	5.000
	D25	cái	7.000
	D32	cái	12.000
	D40	cái	13.000
	D50	cái	20.000
1.24	Măng sông ống kẽm		
	Φ15	cái	3.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Φ20	cái	5.000
	Φ26	cái	7.000
	Φ33	cái	12.000
	Φ40	cái	13.000
	Φ50	cái	20.000
1.25	Rắc co thép các loại		
	Φ15	cái	11.000
	Φ20	cái	14.000
	Φ26	cái	20.000
	Φ33	cái	31.000
	Φ40	cái	41.000
	Φ50	cái	58.000
2	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA TIỀN PHONG		
2.10	Ống nhựa Tiên Phong PVC dẫn nước		
	Ống PVC Φ21	md	5.000
	Ống PVC Φ27	md	6.000
	Ống PVC Φ34	md	8.000
	Ống PVC Φ42	md	11.000
	Ống PVC Φ48	md	13.000
	Ống PVC Φ60	md	17.000
	Ống PVC Φ76	md	23.000
	Ống PVC Φ90	md	28.000
	Ống PVC Φ110	md	41.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.20	Ống nhựa Tiền Phong PVC thoát nước		
	Ống PVC Φ27	md	4.000
	Ống PVC Φ34	md	5.000
	Ống PVC Φ42	md	6.000
	Ống PVC Φ48	md	10.000
	Ống PVC Φ60	md	11.000
	Ống PVC Φ76	md	15.000
	Ống PVC Φ90	md	20.000
	Ống PVC Φ110	md	24.000
2.30	Phụ kiện ống nhựa Tiền phong		
2.31	Cút		
	Φ21	cái	800
	Φ 27	cái	1.000
	Φ34	cái	2.000
	Φ42	cái	3.000
	Φ48	cái	4.000
	Φ60	cái	5.000
	Φ76	cái	10.000
	Φ90	cái	14.000
	F110	cái	26.000
2.32	Tê		
	F21	cái	1.000
	F 27	cái	2.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	F34	cái	3.000
	F42	cái	4.000
	F48	cái	5.000
	F60	cái	9.000
	F76	cái	14.000
	F90	cái	21.000
	F110	cái	36.000
2.33	Măng sông + Côn		
	F21	cái	400
	F 27	cái	500
	F34	cái	1.200
	F42	cái	1.600
	F48	cái	1.800
	F60	cái	2.600
	F76	cái	4.500
	F90	cái	7.000
	F110	cái	11.000
VII	VAN CÁC LOẠI		
1	Van bi		
	F15	cái	29.000
	F20	cái	46.000
	F25	cái	64.000
	F32	cái	107.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	Van phao các loại		
	Van phao Đài loan D21	cái	74.000
	Van phao Đài loan D27	cái	102.000
	Van phao Đài loan D34	cái	110.000
	Van phao SG D21	cái	37.000
	Van phao SG D27	cái	40.000
	Van phao Italia D15	cái	64.000
3	Phao điện	cái	52.000
VIII	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG		
1	Ống công bê tông cốt thép các loại		
	Ống công D=20 Cm (một cốt thép)	md	30.000
	Ống công D=30 Cm (một cốt thép)	md	82.000
	Ống công D=40 Cm (một cốt thép)	md	146.000
	Ống công D=50 Cm (một cốt thép)	md	156.000
	Ống công D=60 Cm (Hai cốt thép)	md	178.000
	Ống công D=75 Cm H13 (Hai cốt thép)	md	360.000
	Ống công D=75 Cm H30 (Hai cốt thép)	md	504.000
	Ống công D=100 Cm (Hai cốt thép)	md	660.000
	Ống công D=150 Cm (Hai cốt thép)	md	1.176.000
2	Ống công thường không cốt thép		
	Ống công D=20 Cm	md	28.000
	Ống công D=30 Cm	md	34.000
	Ống công D=40 Cm	md	53.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Ống cống D=50 Cm	md	60.000
	Ống cống D=60 Cm	md	72.000
	Ống cống D=75 Cm	md	96.000
	Ống cống D=100 Cm	md	108.000
	Cống hạ Giếng đường kính 75-90cm, cao 0,5m	cái	54.000
	Cống hạ Giếng đường kính 100cm, cao 0,5m	cái	60.000
IX	THIẾT BỊ VỆ SINH (ĐÃ CÓ CHI PHÍ LẮP ĐẶT)		
	Xí bệt		
	C117 VN màu trắng (sản phẩm INAX)	bộ	1.155.000
	C117 VN màu nhạt (sản phẩm INAX)	bộ	1.265.000
	C108 VN màu trắng (sản phẩm INAX)	bộ	1.430.000
	Xí bệt VINATAS	bộ	473.000
	Xí bệt Thái Bình	bộ	385.000
	Xí xô		
	Xí xô VINATAS	bộ	121.000
	Xí xô Thái Bình	bộ	88.000
	Tiểu Nam U0210	cái	241.000
	Tiểu Nam U0220	cái	269.000
X	VẬT LIỆU KHÁC		
1	Cửa sắt xếp thành phẩm		
	Cửa sắt xếp U 2 ly không bọc tôn	m ²	439.000
	Cửa sắt xếp U 3 ly không bọc tôn	m ²	462.000
	Cửa sắt xếp U 2 ly bọc tôn hoa	m ²	509.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cửa sắt xếp U 3 ly bọc tôn hoa	m ²	532.000
2	Sen hoa sắt		
	Sen hoa sắt đẹp loại đẹp 5,8 - 7,0kg/m ²	m ²	147.000
	Sen hoa sắt vuông thành phẩm		
	Loại sen hoa sắt vuông 10x10mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	285.000
	Loại sen hoa sắt vuông 10x10mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	255.000
	Loại sen hoa sắt vuông 12x12 mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	370.000
	Loại sen hoa sắt vuông 12x12mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	332.000
	Loại sen hoa sắt vuông 14x14mm khoảng cách 100x200mm	m ²	424.000
	Loại sen hoa sắt vuông 14x14mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	390.000
	Loại sen hoa sắt vuông 16x16mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	508.000
	Loại sen hoa sắt vuông 16x16mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	455.000
3	Lan can sắt vuông (cao trung bình 70cm) thành phẩm		
	Loại không có tay vịn	m ²	231.000
	Loại có tay vịn bằng ống thép mạ kẽm fi40	m ²	385.000
4	Trụ Lan can cầu thang gỗ nghiêng cao từ 1,0m đến 1,2m, đường kính đế 400mm (đã lắp đặt hoàn chỉnh)	m ²	575.000
5	Con tiện các loại		
	- Con tiện lan can bằng gỗ nghiêng cao 650mm	cái	30.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Con tiện lan can bằng sứ	cái	5.000
	- Con tiện lan can bằng bê tông	cái	5.000
6	Lưới thép mạ kẽm B40 2 ly	m ²	29.000
7	Cửa sắt khung bằng thép hộp		
	- Cửa sắt khung bằng thép hộp 25x50mm, 30x60mm, nan cửa bằng thép hộp 14x14mm khoảng cách nan = 15mm (cả lắp đặt)	m ²	693.000
	- Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D= 42-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12x12mm, khoảng cách ô 100x150mm không bịt tôn	m ²	601.000
	- Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D= 42-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12x12mm, khoảng cách ô 100x150mm có bịt tôn	m ²	662.000
	PHẦN IV		
	BỒI THƯỜNG DI CHUYỂN MỎ MẢ		
1	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất > 3 năm)	cái	1.997.000
2	Mộ đất đã cải táng	cái	1.080.000
	PHẦN V		
	BỒI THƯỜNG CHI PHÍ LẮP ĐẶT		
1	Lắp cửa gỗ vào khuôn	m ²	22.000
2	Lắp cửa gỗ không có khuôn	m ²	40.000
3	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	47.000
4	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi	bộ	56.000
5	Lắp đặt bồn tắm có sen	bộ	140.000
6	Lắp đặt bồn tắm không có sen	bộ	150.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
7	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi có hương sen	bộ	19.000
8	Lắp đặt vòi rửa 2 vòi có 1 hương sen	bộ	23.000
9	Lắp đặt máy điều hoà nhiệt độ 1 cục	bộ	281.000
10	Lắp đặt máy điều hoà nhiệt độ 2 cục	bộ	323.000
11	Lắp đặt Gương soi	bộ	12.000
12	Lắp đặt bình đun nước nóng	bộ	173.000
	PHẦN VI		
	BỒI THƯỜNG CHI PHÍ THÁO DỠ		
1	Tháo dỡ chậu rửa (Lvabô)	bộ	9.000
2	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	40.000
3	Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ	bộ	53.000
4	Tháo dỡ bình đun nước nóng	bộ	18.000